TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL.
- Mã chứng khoán: VTP.
- Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0962.683.130
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 /10/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.693.061.591.601**	**5.680.154.668.779**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**770.887.916.817**	**349.825.537.243**
111	1. Tiền		691.892.674.075	320.091.315.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.995.242.742	29.734.221.360
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.422.839.530.665**	**2.127.830.463.467**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.422.839.530.665	2.127.830.463.467
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.816.017.976.566**	**2.608.186.784.367**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.150.374.513.102	2.168.815.895.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.050.805.792	105.755.738.062
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	624.995.359.714	357.887.155.771
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23.402.702.042)	(24.272.004.491)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**287.356.883.953**	**152.682.505.246**
141	1. Hàng tồn kho		287.356.883.953	152.682.505.246
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**395.959.283.600**	**441.629.378.456**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	394.099.410.047	425.735.450.014
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.689.335.713	12.300.059.416
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	170.537.840	3.593.869.026
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.101.353.167.892**	**1.838.520.831.046**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**139.802.149.590**	**234.532.329.929**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		250.000.000	-
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	139.552.149.590	234.532.329.929
220	**II. Tài sản cố định**		**1.180.060.023.279**	**1.062.460.728.659**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.113.601.866.241	989.575.396.564
222	*- Nguyên giá*		*2.026.891.019.203*	*1.764.083.330.495*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(913.289.152.962)*	*(774.507.933.931)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	66.458.157.038	72.885.332.095
228	*- Nguyên giá*		*140.336.814.488*	*129.724.930.644*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(73.878.657.450)*	*(56.839.598.549)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**201.043.501.589**	**41.584.995.680**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		201.043.501.589	41.584.995.680
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**580.447.493.434**	**499.942.776.778**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	580.046.436.476	496.479.598.253
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		401.056.958	3.463.178.525
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.794.414.759.493**	**7.518.675.499.825**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.394.654.426.074**	**5.750.465.769.030**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.891.491.457.926**	**5.211.678.981.607**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.019.301.375.338	802.451.831.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.650.507.291	30.200.108.434
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	305.163.504.938	168.896.231.766
315	5. Phải trả người lao động		452.454.082.644	945.423.434.939
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	541.151.794.519	531.807.977.171
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	291.845.272.945	29.810.392.098
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.312.972.932.066	1.340.044.200.667
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.943.677.212.362	1.347.951.022.687
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.949.402.111	13.768.408.915
330	**II. Nợ dài hạn**		**503.162.968.148**	**538.786.787.423**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	70.933.779.404	35.907.925.375
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	432.229.188.744	502.878.862.048
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.399.760.333.419**	**1.768.209.730.795**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	2.018.851.710.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.018.851.710.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn		20.768.747.940	21.173.847.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(4.407.543.083)	(1.281.066.143)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.610.465.039	162.610.465.039
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.703.800.730	367.876.063.959
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*24.076.304.169*	*19.312.091.728*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*168.627.496.561*	*348.563.972.231*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.233.152.793	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.794.414.759.493**	**7.518.675.499.825**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**5.773.442.008.252**	**4.928.287.581.430**	**16.117.411.450.963**	**14.951.264.616.808**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.773.442.008.252**	**4.928.287.581.430**	**16.117.411.450.963**	**14.951.264.616.808**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**24**	**5.396.468.355.332**	**4.697.696.674.992**	**15.181.338.350.433**	**14.179.077.643.576**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**376.973.652.920**	**230.590.906.438**	**936.073.100.530**	**772.186.973.232**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	59.269.203.510	26.041.441.499	139.123.123.129	67.001.094.489
23	6. Chi phí tài chính	26	45.212.980.291	19.447.817.444	111.223.074.378	54.307.834.792
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*43.719.505.267*	*18.330.250.419*	*109.082.040.062*	*50.882.676.479*
25	7. Chi phí bán hàng	27	57.940.213.900	27.685.932.692	136.782.515.182	76.570.106.032
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	198.227.459.029	102.830.089.666	547.330.234.237	387.493.760.701
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**134.862.203.210**	**106.668.508.135**	**279.860.399.862**	**320.816.366.196**
31	10. Thu nhập khác	29	2.700.107.520	2.938.267.717	6.455.932.280	5.619.805.605
32	11. Chi phí khác	30	1.774.091.721	566.099.199	11.004.508.500	2.905.733.369
40	**12. Lợi nhuận khác**		**926.015.799**	**2.372.168.518**	**(4.548.576.220)**	**2.714.072.236**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**135.788.219.009**	**109.040.676.653**	**275.311.823.642**	**323.530.438.432**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	26.407.086.615	23.704.380.513	55.930.740.912	71.872.968.411
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		815.805.683	-	3.062.121.567	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**108.565.326.711**	**85.336.296.140**	**216.318.961.163**	**251.657.470.021**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**108.975.079.448**	**85.336.296.140**	**216.885.808.370**	**251.657.470.021**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(409.752.737)**	**-**	**(566.847.207)**	**-**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**417**	**490**	**967**	**1.361**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Quý 3 năm 2026 VND	 Quý 3 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**275.311.823.642**	**323.530.438.432**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		164.716.965.454	138.256.745.471
03	- Các khoản dự phòng		(869.302.449)	1.403.231.547
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.878.622.590)	4.340.898.366
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(137.232.703.082)	(64.822.456.193)
06	- Chi phí đi vay		109.082.040.062	50.882.676.479
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***408.130.201.037***	***453.591.534.102***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(114.814.105.296)	207.137.129.122
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(134.674.378.707)	20.785.325.441
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		74.263.387.429	318.732.650.756
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(73.223.660.076)	97.714.025.235
14	- Chi phí đi vay đã trả		(106.986.979.295)	(51.414.868.014)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.466.145.123)	(61.645.553.342)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.324.348.403)	(166.717.985.751)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(97.096.028.434)***	***818.182.257.548***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(344.066.651.629)	(441.239.885.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.981.596.347	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.616.435.080.661)	(1.739.117.148.581)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.331.796.415.872	1.525.755.335.820
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.244.825.397	61.763.382.396
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(528.478.894.674)***	***(592.838.315.430)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		511.863.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		584.085.781.285	436.031.513.403
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(46.723.365.552)	(460.616.525.444)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.049.225.875.733***	***(24.585.012.041)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**423.650.952.625**	**200.758.930.077**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**349.825.537.243**	**389.553.167.519**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.588.573.051)	382.800.039
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**770.887.916.817**	**590.694.897.635**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 07 tháng 08

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.018.851.710.000 đồng, tương đương 201.885.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 36 Chi nhánh, bao gồm:

- Chi nhánh Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn;
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ chuyển phát; và
- Các Chi nhánh bưu chính tại 34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty con trực tiếp	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty con gián tiếp	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày góp vốn quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày góp vốn;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

2.4 . Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Phần lãi dự thu được ghi nhận tăng giá gốc của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và được giảm trừ khi Tổng Công ty thực tế thu khoản lãi này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

2.10 . Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng hóa đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.12 . Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.13 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.14 . Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của kỳ hoạt động thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được đưa vào vị trí và trạng thái cần thiết để để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ và các khoản khác.

Chi phí thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng và TSCĐ khác. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.17 . Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

2.18 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng... liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán hoặc dịch vụ chuyển phát chưa hoàn thành. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 . Vay và nợ thuê tài chính

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

2.22 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

2.24 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.25 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

2.26 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.27 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và tại nơi thành lập, hoạt động của các công ty con ở nước ngoài.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:		
Tiền mặt	9.552.563.992	2.189.975.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	680.423.790.327	317.442.783.383
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*300.458.348.687*	*167.308.866.089*
+) Các ngân hàng khác	*379.965.441.640*	*150.133.917.294*
Tiền đang chuyển	1.916.319.756	458.557.242
Các khoản tương đương tiền	78.995.242.742	29.734.221.360
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*30.035.890.411*	-
+) Kanbawza Bank	*6.579.877.544*	*18.632.142.856*
+) Các ngân hàng khác	*42.379.474.787*	*11.102.078.504*
	770.887.916.817	**349.825.537.243**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***2.422.839.530.665***	***2.422.839.530.665***	***2.127.830.463.467***	***2.127.830.463.467***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.422.839.530.665	2.422.839.530.665	2.127.830.463.467	2.127.830.463.467
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	2.422.839.530.665	**2.422.839.530.665**	**2.127.830.463.467**	**2.127.830.463.467**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viette	241.281.667.835	-	960.186.879.351	(1.465.934.843)
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	-	15.748.498.763	-

- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	46.904.923.685	-	48.138.952.456	-
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	-	30.416.766.841	-
- Tokgistics Pte. Ltd.	4.051.968.943	-	63.639.410.300	-
- Công ty Movitel S.A	59.907.638.762	-	23.971.363.349	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.798.228.313.877	(14.118.436.840)	1.026.714.023.965	(13.499.601.092)
	2.150.374.513.102	**(14.118.436.840)**	**2.168.815.895.025**	**(14.965.535.935)**

Tổng Công ty đã thế chấp Khoản phải thu các chi nhánh của công ty Tokgistics Pte.Ltd có số dư tại ngày 30/09/2026 là 4.051.968.943 VND (ngày 31/12/2025: 63.639.410.300 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.150.374.513.102		2.168.815.895.025	
	2.150.374.513.102		**2.168.815.895.025**	

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty An Hà Hanagashi	5.690.357.159	-	9.970.639.880	-
- Công ty Cổ phần ACC - 244	6.272.864.844	-	43.725.300.863	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây lắp ACC	-	-	20.998.028.165	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	52.087.583.789	(25.502.557)	21.061.769.154	(25.624.861)
	64.050.805.792	**(25.502.557)**	**105.755.738.062**	**(25.624.861)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	7.270.980.341	-	-	-
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	147.253.942.581	-	75.480.057.722	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	101.461.367.834	(2.768.392.051)	125.867.213.332	(2.787.855.231)
Tạm ứng	78.476.772.889	-	42.212.080.607	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	32.840.758	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.846.285.192	(415.368.000)	4.189.864.744	(417.360.000)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	14.694.548.474	-	21.007.368.138	-

Doanh thu chờ phân bổ	-	-	-	-
Phải thu khác	126.218.621.645	(5.335.002.594)	88.390.571.228	(5.335.628.464)
	624.995.359.714	**(9.258.762.645)**	**357.887.155.771**	**(9.280.843.695)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	139.552.149.590		234.532.329.929	
	139.552.149.590	**-**	**234.532.329.929**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH CN Đông Anh	719.195.245	-	Trên 3 năm	719.195.245	-	Trên 3 năm
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	Trên 3 năm	483.147.988	-	Trên 3 năm
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm
+ Công ty XNK Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	Trên 3 năm	565.905.970	-	Trên 3 năm
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	Trên 3 năm	5.504.362.647	-	Trên 3 năm
+ Các đối tượng khác	27.436.839.461	14.196.583.468	Trên 1 năm	28.733.893.596	14.624.335.154	Trên 1 năm
	38.191.879.509	**14.789.177.467**		**39.488.933.644**	**15.216.929.153**	
Giá trị dự phòng trích lập		**(23.402.702.042)**			**(24.272.004.491)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.649.837.556	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	35.227.455.252	-	34.984.779.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	192.562.308.521	-	281.378.720	-
Hàng hóa	54.785.430.633	-	114.582.038.499	-
Hàng gửi đi bán	131.851.991	-	66.300.045	-
	287.356.883.953	**-**	**152.682.505.246**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**1.804.539.500**	**8.876.540.000**
- Xây dựng cơ bản	**199.238.962.089**	**32.708.455.680**
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*13.900.910.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*177.200.031.194*	*10.963.924.785*
+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*5.186.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*1.870.424.000*
+ Dự án khác	*1.081.437.037*	*787.037.037*
	201.043.501.589	**41.584.995.680**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	288.435.979.500	337.734.543.226
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ	34.491.374.378	33.744.325.769
Công cụ dụng cụ	41.204.697.070	29.047.676.232
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	29.967.359.099	25.208.904.787
	394.099.410.047	**425.735.450.014**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ	86.809.486.927	106.007.704.005
Công cụ dụng cụ	120.857.533.326	121.423.323.182
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	1.963.248.302	1.853.184.347
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng	317.358.001.022	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	53.058.166.899	90.582.060.139
	580.046.436.476	**496.479.598.253**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ vận tải Đa phương thức	54.067.729.539	54.067.729.539	42.073.223.284	42.073.223.284

- Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Hà Nội	39.782.500.715	39.782.500.715	37.705.095.670	37.705.095.670
- Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà	34.619.064.250	34.619.064.250	4.525.587.855	4.525.587.855
- Công ty Cổ phần Green Speed	37.947.381.967	37.947.381.967	57.309.089.378	57.309.089.378
- Công ty TNHH DV Vận tải Hưng Đông	36.271.391.484	36.271.391.484	24.461.651.076	24.461.651.076
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	1.092.870.685	1.092.870.685	-	-
- Phải trả các đối tượng	804.588.158.252	804.588.158.252	625.444.905.509	625.444.905.509
	1.019.301.375.338	**1.019.301.375.338**	**802.451.831.218**	**802.451.831.218**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.019.301.375.338	1.019.301.375.338	802.451.831.218	802.451.831.218
	1.019.301.375.338	**1.019.301.375.338**	**802.451.831.218**	**802.451.831.218**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	237.025.188.056	99.116.972.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.569.424.481	49.211.564.808
Thuế thu nhập cá nhân	23.545.379.950	20.515.933.183
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.869.677	1.336.159
Các loại thuế khác	18.642.774	50.424.878
	305.163.504.938	**168.896.231.766**
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	135.599.481	3.558.950.667
Các loại thuế khác	34.938.359	34.918.359
	170.537.840	**3.593.869.026**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	11.239.564.527	12.145.675.127
Chi phí nhân công thuê ngoài	389.822.441.534	392.587.558.638
Chi phí lãi vay	3.447.987.227	2.115.815.724

Chi phí cước kết nối vận chuyển	4.017.525.570	63.958.145.964
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	4.640.441.103	27.491.485.421
Chi phí thuê hạ tầng lưu trữ, giám sát	20.458.446.091	483.749.946
Chi phí phải trả khác	107.525.388.467	33.025.546.351
	541.151.794.519	**531.807.977.171**

18 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	86.208.902.503	29.810.392.098
- Doanh thu chuyển phát chờ phân bổ (*)	205.636.370.442	-
	291.845.272.945	**29.810.392.098**

(*) Tổng Công ty không có hợp đồng nào không có khả năng thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	61.939.803.690	30.831.630.343
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	81.846.854.704	47.513.493.233
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.737.964.466	4.937.490.084
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	6.789.726.208	12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	713.250.083.225	623.564.699.145
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	84.074.598.603	257.592.406.558
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	49.114.075.857	58.363.166.304
Các khoản phải trả khác	298.219.825.313	304.886.396.657
	1.312.972.932.066	**1.340.044.200.667**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	70.933.779.404	35.907.925.375
	70.933.779.404	**35.907.925.375**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.234.797.140.000	61,16	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	784.054.570.000	38,84	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*784.054.570.000*	*38,84*	*476.883.370.000*	*39,16*
	2.018.851.710.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*801.021.290.000*	*-*
- Vốn góp cuối năm	*2.018.851.710.000*	*1.217.830.420.000*

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	201.885.171	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	201.885.171	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*201.885.171*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201.885.171	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*201.885.171*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026; Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20/03/2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 251/BC-VTPost-VPHĐQT ngày 02/06/2026; Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel đã phân phối 50.246.856 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 502.468.560.000 VND. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần thứ 27 ngày 09/06/2026.

Căn cứ Nghị Quyết số 189/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ra Thông báo Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 đã được kiểm toán. Tổng Công ty đã phát hành thành công 29.855.273 cổ phiếu và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 07 tháng 8 năm 2026 với số vốn điều lệ 2.018.851.710.000 VND tương ứng với 201.885.171 cổ phiếu phổ thông lưu hành.

Các quỹ của Công ty

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.610.465.039	162.610.465.039
	162.610.465.039	**162.610.465.039**

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu kỳ	(1.281.066.143)	(4.526.456.204)
Số tăng trong kỳ	(3.126.476.940)	3.245.390.061
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	*(3.126.476.940)*	*3.245.390.061*
Số dư cuối kỳ	**(4.407.543.083)**	**(1.281.066.143)**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	818.011.442.408	854.801.138.928
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.385.533.827.679	2.693.341.157.495
- Trên 5 năm	2.417.504.099.735	3.666.313.583.942
	5.621.049.369.822	**7.214.455.880.365**

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	3.627.223,98	2.313.860,56
- Riel Campuchia (KHR)	-	737.787,00
- Kyat Myanmar (MMK)	1.392.212.177,02	1.462.212.795,76
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73
- Đồng LAK Lào	113.257.000,00	595.148.976,00
- Đồng Baht Thái (THB)	8.200,00	8.380,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Nhân dân tệ (CNY)	433.120,84	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	992.241.581.315	1.288.064.780.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.781.200.426.937	3.640.222.800.906
	5.773.442.008.252	**4.928.287.581.430**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	925.646.248.986	1.278.536.810.686
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.470.822.106.346	3.419.159.864.306
	5.396.468.355.332	**4.697.696.674.992**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.718.833.233	25.518.015.082
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.665.556	422.376.417
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	445.704.721	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	101.050.000
	59.269.203.510	**26.041.441.499**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	43.719.505.267	18.330.250.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	367.509.313	236.946.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.125.965.711	4.465.928

Chi phí tài chính khác	-	876.155.040
	45.212.980.291	**19.447.817.444**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	669.814.943	3.616.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.202.284.417	19.845.030.447
Chi phí khác bằng tiền	10.068.114.540	7.837.286.084
	57.940.213.900	**27.685.932.692**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	130.145.647.900	57.818.456.638
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.687.801	611.268.570
Chi phí công cụ dụng cụ	3.536.460.060	2.638.558.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.655.141.851	2.654.738.215
Thuế và các khoản lệ phí	476.317.153	59.059.347
Chi phí dự phòng	(78.539.429)	369.608.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.645.129.047	18.495.124.550
Chi phí khác bằng tiền	31.057.614.646	20.183.275.183
	198.227.459.029	**102.830.089.666**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	57.849.776	329.134.991
Tiền phạt thu được	15.600.000	269.945.446
Thu nhập khác	2.626.657.744	2.339.187.280
	2.700.107.520	**2.938.267.717**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	328.425.912	109.393.144
Các khoản bị phạt	1.266.968.726	269.645.446
Chi phí khác	178.697.083	187.060.609
	1.774.091.721	**566.099.199**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	10.546.679.961	10.351.191.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	15.860.406.654	13.353.189.131
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	*6.932.842.727*	*4.297.666.892*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	*2.831.394.662*	*1.071.185.865*

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	*5.151.502.777*	*7.087.034.240*
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	*246.577.627*	*42.567.155*
- Công ty TNHH VTP Myanmar	*698.088.861*	*854.734.979*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**26.407.086.615**	**23.704.380.513**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	108.975.079.448	85.336.296.140
Các khoản điều chỉnh:	(24.870.005.632)	(15.268.834.325)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	*(24.870.005.632)*	*(15.268.834.325)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.105.073.816	70.067.461.815
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) (ii)	201.885.171	142.924.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**417**	**490**

(i) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026. Nếu Tổng Công ty thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này sẽ thay đổi tương ứng.

Cho kỳ hoạt động quý 3 năm 2025, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ là 25,37% của lợi nhuận sau thuế

(ii) Số liệu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ cho kỳ quý 3 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức cho năm 2025 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 17,36% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Trong kỳ Tổng Công ty không có các công cụ tài chính có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (như trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi, quyền chọn mua cổ phiếu, chứng quyền, hoặc chương trình lựa chọn người lao động - ESOP)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.516.587.797	168.559.693.361
Chi phí nhân công	1.271.847.476.549	1.067.636.865.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.452.644.025	57.763.013.661
Chi phí dự phòng	(78.539.429)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.046.487.192.358	1.958.356.058.280
Chi phí khác bằng tiền	156.764.417.975	299.483.955.763
Chi phí giá vốn hàng hóa	925.646.248.986	1.278.536.810.686
	5.652.636.028.261	**4.830.336.397.003**

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu trên BCTC Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ:		VND	VND	VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.325.373.712	1.325.373.712
- Phải trả ngắn hạn khác	320	1.341.369.574.379	1.340.044.200.667	(1.325.373.712)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.092.526.396.344	2.127.830.463.467	35.304.067.123
- Phải thu ngắn hạn khác	135	393.191.222.894	357.887.155.771	(35.304.067.123)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (*)	**2.422.839.530.665**	**2.422.839.530.665**	**-**	**2.127.830.463.467**	**2.127.830.463.467**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	**2.422.839.530.665**	**2.422.839.530.665**	**-**	**2.127.830.463.467**	**2.127.830.463.467**	**-**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*920.000.000.000*	*920.000.000.000*	-	*820.000.000.000*	*820.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*262.500.000.000*	*262.500.000.000*	-	*163.500.000.000*	*163.500.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	-	-	-	-
Các ngân hàng khác	*665.677.713.519*	*665.677.713.519*	-	*1.059.026.396.344*	*1.059.026.396.344*	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	74.661.817.146	74.661.817.146	-	35.304.067.123	35.304.067.123	-
	2.422.839.530.665	**2.422.839.530.665**	**-**	**2.127.830.463.467**	**2.127.830.463.467**	**-**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,3% - 11,25%/năm (tại ngày 31/12/2025: 4,2% - 11,1%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 1.140.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 696.000.000.000 VND)

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**35.709.557.915**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.764.083.330.495**
Số tăng trong kỳ	(4.616.667)	13.023.376.220	205.189.024.590	43.664.744.774	3.586.844.360	265.459.373.277
- Mua trong kỳ	*-*	*13.046.955.346*	*205.605.979.929*	*43.671.278.309*	*3.586.844.360*	*265.911.057.944*
- Do chuyển đổi BCTC	*(4.616.667)*	*(23.579.126)*	*(416.955.339)*	*(6.533.535)*	*-*	*(451.684.667)*
Số giảm trong kỳ	(156.619.200)	(31.068.668)	(2.463.996.701)	-	-	(2.651.684.569)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	*(156.619.200)*	*(31.068.668)*	*(263.996.701)*	*-*	*-*	*(451.684.569)*
Số dư cuối kỳ	**35.548.322.048**	**375.180.979.560**	**1.449.811.358.349**	**147.404.526.877**	**18.945.832.369**	**2.026.891.019.203**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**16.111.621.008**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.353.728.727**	**2.646.781.422**	**774.507.933.931**
Số tăng trong kỳ	2.037.110.716	33.176.091.955	84.793.328.877	18.907.831.414	2.160.151.013	141.074.513.975
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*2.038.102.968*	*33.186.212.190*	*84.850.532.753*	*18.910.983.822*	*2.160.151.013*	*141.145.982.746*
- Do chuyển đổi BCTC	*(992.252)*	*(10.120.235)*	*(57.203.876)*	*(3.152.408)*	*-*	*(71.468.771)*
Số giảm trong kỳ	(2.610.319)	(21.279.910)	(2.269.404.715)	-	-	(2.293.294.944)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	*(2.610.319)*	*(21.279.910)*	*(69.404.715)*	*-*	*-*	*(93.294.944)*
Số cuối kỳ	**18.146.121.405**	**155.634.085.858**	**690.440.453.123**	**44.261.560.141**	**4.806.932.435**	**913.289.152.962**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.597.936.907	239.709.398.195	639.169.801.499	78.386.053.376	12.712.206.587	989.575.396.564
Tại ngày cuối kỳ	**17.402.200.643**	**219.546.893.702**	**759.370.905.226**	**103.142.966.736**	**14.138.899.934**	**1.113.601.866.241**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

- Tại ngày 30/09/2026, danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trờ lên như sau:

Tên TSCĐ	Nguyên giá
	VND
Dự án Quang Minh: Hệ thống phân loại hàng hóa dạng băng tải	180.337.271.320
Dự án Trung tâm khai thác 3: Hệ thống phân loại hàng hóa dạng băng tải	247.028.140.993

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	132.157.365.089	145.649.870.949
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	426.947.416.956	427.551.445.273
- Giá trị hợp đồng cam kết mua TSCĐ hữu hình	557.478.330.759	319.787.670.459

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
Số tăng trong kỳ	-	10.611.883.844	-	10.611.883.844
- Mua trong kỳ	-	*10.612.307.468*	-	*10.612.307.468*
- Do chuyển đổi BCTC	-	(423.624)	-	(423.624)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**105.285.568.507**	**525.000.000**	**140.336.814.488**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
Số tăng trong kỳ	464.216.181	16.575.008.640	-	17.039.224.821
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*464.216.181*	*16.575.008.640*	-	*17.039.224.821*
Số giảm trong kỳ	-	(165.920)	-	(165.920)
- Do chuyển đổi BCTC	-	*(165.920)*	-	*(165.920)*
Số cuối kỳ	**8.346.899.473**	**65.006.757.977**	**525.000.000**	**73.878.657.450**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	**26.179.346.508**	**40.278.810.530**	-	**66.458.157.038**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tại ngày 30/09/2026, danh mục các TSCĐ vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên như sau:

Tên TSCĐ	Nguyên giá
	VND
Quyền sử dụng đất tại Vĩnh Lộc	23.581.012.181

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.009.391.947	24.559.391.947
- Giá trị hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm	3.655.296.000	3.655.296.000

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+) Quyền sử dụng đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc (trước thuộc Huyện Bình Chánh), Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m2, nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.

+) Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ (trước là Quận Cẩm Lệ), Thành phố Đà Nẵng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.275.883.419.817**	**1.275.883.419.817**	**55.196.504.619.513**	**54.819.057.208.309**	**1.653.330.831.021**	**1.653.330.831.021**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	305.459.603.189	305.459.603.189	8.292.011.043.648	7.813.817.508.678	783.653.138.159	783.653.138.159
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	422.520.216.710	1.427.046.384.890	1.425.509.666.959	424.056.934.641	424.056.934.641
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.149.229.074	3.149.229.074	6.312.589.500.461	6.313.398.757.888	2.339.971.647	2.339.971.647
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	181.190.495.583	181.190.495.583	11.443.897.290.315	11.426.080.439.769	199.007.346.129	199.007.346.129
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.434.774.829.312	13.434.774.829.312	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556.130	82.603.556.130	9.437.911.413.406	9.520.514.969.536	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	2.480.941.073.227	2.480.941.073.227	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319.131	280.960.319.131	997.259.107.631	1.278.219.426.762	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	-	-	377.305.848.024	133.032.407.579	244.273.440.445	244.273.440.445
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	935.342.148.512	935.342.148.512	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	57.425.980.087	57.425.980.087	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	11.025.000.000	11.025.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197.546	17.998.197.546	23.034.084.394	16.022.340.527	25.009.941.413	25.009.941.413

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290.609	12.460.290.609	15.946.673.811	11.092.389.596	17.314.574.825	17.314.574.825
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430.204	4.153.430.204	5.315.557.937	3.697.463.199	5.771.524.943	5.771.524.943
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383.671	6.922.383.671	8.859.263.229	6.162.438.664	9.619.208.235	9.619.208.235
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300.840	15.833.300.840	202.680.632.060	582.800.975	217.931.131.925	217.931.131.925
	1.347.951.022.687	**1.347.951.022.687**	**55.463.365.830.944**	**54.867.639.641.269**	**1.943.677.212.362**	**1.943.677.212.362**
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	47.663.621.207	47.663.621.207	-	11.025.000.000	36.638.621.207	36.638.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.989.485.722	104.989.485.722	42.084.731.071	19.867.513.053	127.206.703.740	127.206.703.740
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	72.685.028.576	72.685.028.576	29.135.583.049	13.754.432.114	88.066.179.511	88.066.179.511
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.228.342.861	24.228.342.861	9.711.861.016	4.584.810.705	29.355.393.172	29.355.393.172
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	40.380.571.432	16.186.435.027	7.641.351.173	48.925.655.286	48.925.655.286
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	284.999.415.120	108.472.561.903	1.088.959.854	392.383.017.169	392.383.017.169
	574.946.464.918	**574.946.464.918**	**205.591.172.066**	**57.962.066.899**	**722.575.570.085**	**722.575.570.085**
Trong đó:						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	**(72.067.602.870)**	**(72.067.602.870)**	**(266.861.211.431)**	**(48.582.432.960)**	**(290.346.381.341)**	**(290.346.381.341)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**502.878.862.048**			**432.229.188.744**	**432.229.188.744**

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	72.067.602.870	290.346.381.341
Trong năm thứ hai	246.233.912.114	246.861.420.896
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	222.033.031.508	180.384.369.866
Sau năm năm	34.611.918.426	4.983.397.982
	574.946.464.918	**722.575.570.085**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(72.067.602.870)	(290.346.381.341)
Số phải trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**432.229.188.744**

Phụ lục 5 : **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.558.950.667	99.116.972.738	532.072.462.933	390.736.101.593	(4.794.836)	135.599.481	237.025.188.056
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.303.613.819	1.303.613.819	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.211.564.808	56.842.654.539	61.466.145.123	(18.649.743)	-	44.569.424.481
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.515.933.183	128.713.930.313	125.665.938.692	(18.544.854)	-	23.545.379.950
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.336.159	100.766.458	97.232.940	-	-	4.869.677
- Các loại thuế khác	34.918.359	43.750.478	230.114.049	255.039.218	(182.535)	34.918.359	18.642.774
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.674.400	350.735.425	357.429.825	-	20.000	-
	3.593.869.026	**168.896.231.766**	**719.614.277.536**	**579.881.501.210**	**(42.171.968)**	**170.537.840**	**305.163.504.938**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.526.456.204)**	**48.406.480.518**	**305.572.253.917**	-	**1.588.456.546.171**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-		-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	404.894.289.496	-	404.894.289.496
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(131.647.468.402)	-	(131.647.468.402)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(38.908.709.266)	-	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025	-	-	-	-	(56.330.317.265)	-	(56.330.317.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3.245.390.061	-	-	-	3.245.390.061
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(1.281.066.143)**	**162.610.465.039**	**367.876.063.959**	-	**1.768.209.730.795**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	216.885.808.370	(566.847.207)	216.318.961.163
Tăng vốn trong kỳ này	502.468.560.000	(405.100.000)	-	-	-	-	502.063.460.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	298.552.730.000	-	-	-	(298.552.730.000)	-	-
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-	-	-	-	(45.247.029.789)	-	(45.247.029.789)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-	-	-	-	(48.258.311.810)	-	(48.258.311.810)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(3.126.476.940)	-	-	-	(3.126.476.940)
Số dư cuối kỳ này	**2.018.851.710.000**	**20.768.747.940**	**(4.407.543.083)**	**162.610.465.039**	**192.703.800.730**	**9.233.152.793**	**2.399.760.333.419**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số/No: 1234/6932/VTPost-TCKT *V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Quý 3/2026*	Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 3 năm 2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng tăng 65,29% và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 27,22%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 đạt 99,48 tỷ đồng; tăng 65,29% so với cùng kỳ năm 2025 (kỳ Quý 3/2025 đạt 60,18 tỷ đồng), cụ thể:

Quý 3/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.952,16 tỷ đồng; tăng 705,48 tỷ tương ứng tăng 21,73% so với cùng kỳ năm 2025. Giá vốn hàng bán đạt 3.711,72 tỷ đồng; tăng 581,05 tỷ tương ứng tăng 18,56% so với kỳ Quý 3/2025.

Chi phí bán hàng Quý 3/2026 đạt 56,38 tỷ (chiếm tỷ trọng 1,43% doanh thu); tăng 31,32 tỷ so với chi phí bán hàng Quý 3/2025 (đạt 25,06 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,77% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2026 đạt 147,57 tỷ (chiếm tỷ trọng 3,73% doanh thu; tăng 78,11 tỷ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2025 (đạt 69,46 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,14% doanh thu).

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 đạt 108,57 tỷ đồng, tăng 27,22% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 3/2025 đạt 85,34 tỷ đồng), cụ thể:

Quý 3/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.773,44 tỷ đồng; tăng 845,15 tỷ tương ứng tăng 17,15% so với cùng kỳ năm 2025; giá vốn hàng bán đạt 5.396,47 tỷ đồng, tăng 698,77 tỷ tương ứng tăng 14,87%; chi phí bán hàng đạt 57,94 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 1,00% doanh thu), tăng 30,25 tỷ so với Quý 3/2025 (đạt 27,69 tỷ, chiếm tỷ trọng 0,56% doanh thu); chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 198,23 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 3,43% doanh thu), tăng 95,40 tỷ so với Quý 3/2025 (đạt 102,83 tỷ, chiếm tỷ trọng 2,09% doanh thu).

Trong Quý 3/2026, cơ cấu doanh thu toàn Tổng Công ty chuyển dịch theo hướng tích cực: Tổng Công ty tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ có biên lợi nhuận ổn định, gia tăng tỷ trọng doanh thu lĩnh vực chuyển phát, vận tải. Bên cạnh đó, trong bối cảnh giá xăng dầu biến động, Tổng Công ty chủ động triển khai các giải pháp tối ưu trong công tác mua sắm, kiểm soát chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào, góp phần hạn chế mức tăng giá vốn hàng bán.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 65,29% và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 27,22% so với cùng kỳ năm 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website TCT;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104093672-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường